BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 13/2001/TT-BTC ngày 08/3/2001 hướng dẫn thực hiện quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Căn cứ Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 12 tháng 11 năm 1996; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 09 tháng 6 năm 2000;

Căn cứ các Luật, Pháp lệnh thuế hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; căn cứ các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành các Luật, Pháp lệnh thuế;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về ban hành Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 62/CP ngày 15/8/1998 của Chính phủ ban hành Quy chế Đầu tư theo Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, Hợp đồng xây dựng - chuyển giao áp dụng cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Nghị định số 02/1999/NĐ-CP ngày 27/1/1999 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/CP;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định về thuế đối với các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam như sau:

Phần thứ nhất

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng của Thông tư này:

- Các doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (dưới đây gọi tắt là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

- Ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Việt Nam với ngân hàng nước ngoài được cơ quan nhà nước quản lý đầu tư nước ngoài cấp giấy phép theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, Luật Kinh doanh bảo hiểm.

- Các doanh nghiệp liên doanh được thành lập trên cơ sở các Hiệp định ký giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ngoài. Nếu Hiệp định có các quy định nghĩa vụ thuế cho doanh nghiệp liên doanh khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì thực hiện theo quy định của Hiệp định đó.

- Các bên nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh trên cơ sở hợp đồng (dưới đây gọi tắt là các Bên nước ngoài hợp doanh) theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Các doanh nghiệp BOT, BTO, BT thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Trường hợp trong quy chế hoạt động của doanh nghiệp do Chính phủ ban hành hoặc Hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT) được Chính phủ phê duyệt có quy định nghĩa vụ thuế khác với hướng dẫn tại Thông tư này thì áp dụng theo các quy định đó.

Tất cả các đối tượng kể trên, dưới đây tùy từng ngữ cảnh cụ thể, sẽ được gọi tắt là doanh nghiệp.

Các nghĩa vụ thuế đối với các đối tượng tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

khí tại Việt Nam theo Luật Dầu khí có hướng dẫn riêng.

2. Một số định nghĩa:

- "Năm tính thuế" là năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch thì năm tính thuế là năm tài chính đó.

- "Năm đầu tiên kinh doanh có lãi" là năm tài chính đầu tiên doanh nghiệp phát sinh lãi, không tính bù trừ số lỗ được chuyển của các năm trước.

- "Hợp đồng giao dịch không theo giá thị trường" là các hợp đồng giao dịch, mua bán bị ảnh hưởng bởi các quan hệ thương mại không bình thường như giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết mà trong đó các doanh nghiệp này bị ràng buộc với nhau bởi những điều kiện được đưa ra hoặc áp đặt khác với những điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập.

Các doanh nghiệp được coi là doanh nghiệp liên kết khi:

(i) Một doanh nghiệp tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn pháp định hoặc vốn cổ phần vào một doanh nghiệp khác.

(ii) Hai doanh nghiệp cùng chịu sự điều hành, kiểm soát trực tiếp hay gián tiếp của một doanh nghiệp khác hoặc hai doanh nghiệp cùng có một doanh nghiệp khác tham gia góp vốn.

Phần thứ hai

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ THUẾ

I. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Đối tượng chịu thuế:

Tất cả các khoản thu nhập thu được từ bất kỳ hoạt động kinh tế nào của doanh nghiệp, là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Đối tượng nộp thuế:

Các doanh nghiệp là đối tượng nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trường hợp một tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư cùng một lúc vào nhiều hợp đồng hợp tác kinh doanh thì thuế thu nhập doanh nghiệp được tính riêng cho từng hợp đồng hợp tác kinh doanh (kể cả trường hợp công ty nước ngoài thành lập Văn phòng điều hành chung tại Việt Nam).

3. Xác định thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế	=	Doanh thu tính thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế	-	Tổng các khoản chi hợp lý, hợp lệ trong năm tính thuế	+	Thu nhập khác

Khi xác định thu nhập chịu thuế, doanh nghiệp được trừ số lỗ của các năm trước theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Riêng đối với bên nước ngoài hợp doanh được chuyển số lỗ phát sinh từ năm tài chính 2000 sang các năm tiếp theo đối với từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Đối với bên nước ngoài hợp doanh áp dụng năm tài chính không phải là năm dương lịch, nếu năm tài chính 1999 - 2000 kết thúc trước ngày 01/7/2000 lại phát sinh lỗ thì số lỗ của năm tài chính 1999 - 2000 này không thuộc diện được chuyển lỗ sang các năm tiếp theo.

Việc chuyển lỗ được thực hiện theo kế hoạch của doanh nghiệp. Trên cơ sở kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình, trong phạm vi 15 ngày kể từ khi lập báo cáo quyết toán thuế và xác định được số lỗ phát sinh của năm tài chính đó, doanh nghiệp chủ động đăng ký với cơ quan thuế kế hoạch chuyển lỗ của năm tài chính đó để trừ vào thu nhập chịu thuế của các năm tiếp theo

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

(trong phạm vi 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh lỗ) và thực hiện đúng thời gian chuyển lỗ đã đăng ký.

Ví dụ: Năm 2000 doanh nghiệp A phát sinh lỗ 500.000 USD. Theo dự kiến kể từ năm 2001 doanh nghiệp A bắt đầu có lãi 150.000 USD, năm 2002 lãi 200.000 USD, năm 2003 lãi 300.000 USD, năm 2004 lãi 400.000 USD và năm 2005 lãi 550.000 USD. Theo quy định tại Giấy phép đầu tư, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm.

Như vậy, theo quy định tại Điều 48 Nghị định 24/2000/NĐ-CP, doanh nghiệp A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm 2001 và 2002 (năm 2001 là năm đầu tiên kinh doanh có lãi). Doanh nghiệp A có thể lựa chọn phương án chuyển lỗ năm 2000 sang các năm từ 2003 đến 2005 để được hưởng trọn vẹn 2 năm miễn thuế. Việc chuyển lỗ sang năm nào do doanh nghiệp A tự quyết định và đăng ký (có thể chuyển toàn bộ số lỗ của năm 2000 sang năm 2005 hoặc chia đều số lỗ của năm 2000 sang 3 năm từ năm 2003 đến năm 2005).

a) Doanh thu tính thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế:

Doanh thu tính thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp là toàn bộ tiền bán hàng, tiền cung cấp dịch vụ (không có thuế giá trị gia tăng) và các khoản thu khác của doanh nghiệp trong năm tính thuế.

Một số trường hợp cụ thể, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau:

• Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp là doanh thu của hàng hóa bán tính theo giá bán trả một lần, không bao gồm lãi trả chậm.

• Đối với hoạt động cho thuê tài sản như cho thuê nhà, cho thuê văn phòng, kinh doanh cho thuê cơ sở hạ tầng, là số tiền thuê phải thu từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp có thu tiền trước cho nhiều năm thì doanh thu tính thu nhập chịu thuế từng năm được xác định bằng số tiền thuê thu trước chia đều cho số năm thu trước.

• Đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu, tặng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương trên thị trường tại thời điểm trao đổi, biếu tặng.

• Đối với sản phẩm tự dùng, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là chi phí để sản xuất ra sản phẩm đó.

• Đối với hoạt động gia công hàng hóa, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là tiền thu về gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa.

• Đối với hoạt động tín dụng là lãi tiền cho vay phải thu trong năm tính thuế.

• Đối với hoạt động kinh doanh bảo hiểm và tái bảo hiểm, doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là số tiền phải thu về phí bảo hiểm gốc, phí đại lý giám định, phí nhận tái bảo hiểm, thu hoa hồng tái bảo hiểm và các khoản thu khác.

• Đối với Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức chia sản phẩm thì khoản thu về tiêu thụ sản phẩm được tính như sau:

+ Sản phẩm được chia nếu tiêu thụ tại thị trường Việt Nam thì các khoản thu được xác định trên giá bán sản phẩm tại thị trường Việt Nam.

+ Sản phẩm được chia xuất khẩu ra nước ngoài thì các khoản thu được xác định trên cơ sở giá xuất FOB tại các cửa khẩu Việt Nam.

Khi xác định nghĩa vụ thuế của Bên nước ngoài hợp doanh, trường hợp các bên hợp doanh không cung cấp được giá tiêu thụ sản phẩm hoặc việc tiêu thụ sản phẩm không được thực hiện theo nguyên tắc giao dịch mua bán theo giá thị trường, thì doanh thu được xác định theo các nguyên tắc quy định tại Mục IV Phần thứ ba của Thông tư này.

b) Các khoản chi hợp lý trong năm tính thuế:

Các khoản chi có liên quan đến việc hình thành thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế của doanh nghiệp bất kể áp dụng chế độ kế toán nào, được xác định bao gồm các khoản sau đây:

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

b1) Khấu hao và chi phí sửa chữa tài sản cố định dùng cho sản xuất kinh doanh, cung ứng dịch vụ. Mức khấu hao tài sản cố định được xác định trên cơ sở doanh nghiệp đăng ký thời hạn sử dụng tài sản với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp trên nguyên tắc khấu hao theo đường thẳng, phù hợp với quy định tại Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b2) Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, công cụ lao động, hàng hóa thực tế sử dụng vào sản xuất, kinh doanh dịch vụ liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế trong năm tính thuế.

b3) Tiền lương, tiền công và các khoản mang tính chất tiền lương, tiền công; tiền ăn giữa ca và các khoản phụ cấp, trợ cấp trả cho người lao động Việt Nam và nước ngoài trên cơ sở hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể, phù hợp với pháp luật lao động đối với các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

b4) Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ; chi sáng kiến cải tiến; chi bảo vệ môi trường; chi phí bảo quản kho tàng, nhà cửa, phòng cháy chữa cháy; chi phí cho giáo dục, đào tạo, y tế kể cả các khoản chi hỗ trợ y tế, giáo dục cho bên ngoài như: đóng góp vào quỹ khuyến học, giúp đỡ trường học sinh tàn tật, học sinh không nơi nương tựa.

b5) Chi phí dịch vụ mua ngoài:

- Điện, nước, điện thoại, giấy, bút, mực, tiền thuê kiểm toán, in ấn tài liệu.

- Chi phí bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm tài sản theo hợp đồng ký với các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam hoặc các doanh nghiệp bảo hiểm khác được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.

- Đối với khoản chi phí thuê sửa chữa lớn tài sản cố định nhằm khôi phục năng lực của tài sản được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm. Nếu chi sửa chữa phát sinh một lần quá lớn thì doanh nghiệp có thể lập kế hoạch phân bổ cho các năm sau. Đối với những tài sản cố định đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì doanh nghiệp được trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở dự toán chi sửa chữa lớn của doanh nghiệp. Nếu khoản trích trước thấp hơn số thực chi sửa chữa thì doanh nghiệp được hạch toán thêm số chênh lệch vào chi phí; nếu cao hơn thì hạch toán giảm chi phí trong năm.

- Tiền thuê nhà, thuê đất để làm trụ sở văn phòng, nhà xưởng. Trường hợp các doanh nghiệp thuê nhà, thuê đất trả tiền trước nhiều năm thì chi phí thuê nhà, thuê đất được phân bổ cho từng năm theo số năm trả tiền trước.

- Tiền thuê tài sản cố định (máy móc, thiết bị, phương tiện) được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo số tiền thực trả căn cứ vào hợp đồng thuê. Trường hợp trả tiền thuê tài sản cố định một lần cho nhiều năm thì tiền thuê được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số năm sử dụng tài sản cố định.

- Chi phí mua sắm hoặc trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, dịch vụ, kỹ thuật; chi phí sử dụng bản quyền, chuyển giao công nghệ, chi phí sử dụng các đối tượng sở hữu công nghiệp như: bằng sáng chế, nhãn hiệu hàng hóa, theo các hợp đồng chuyển giao công nghệ, hợp đồng li-xăng đã được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Chi phí tư vấn, chi phí thuê công ty quản lý theo hợp đồng thuê quản lý đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận và các chi phí dịch vụ thuê ngoài khác.

b6) Các khoản chi cho lao động nữ theo quy định của pháp luật; chi bảo hộ lao động, chi bảo vệ cơ sở kinh doanh; trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho người lao động thuộc nghĩa vụ của doanh nghiệp, kinh phí công đoàn theo chế độ quy định.

b7) Các khoản trả lãi tiền vay trong phạm vi mức trần lãi suất cho vay do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố đối với các khoản vay trong nước; các khoản lệ phí ngân hàng, lãi suất

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

tiền vay trả theo hợp đồng tín dụng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận đối với các khoản vay ở nước ngoài. Nếu hợp đồng tín dụng chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp nhận thì lãi suất và phí được xác định theo số thực tế chi trả phù hợp với quy định trong hợp đồng tín dụng nhưng không quá mức lãi suất cho vay cao nhất của các tổ chức tín dụng thương mại nhà nước.

Đối với các ngân hàng liên doanh là lãi suất, chiết khấu hợp lý cho các khoản tiền gửi, vốn đi vay hoặc các công cụ tài chính khác.

Các khoản chi phí trả lãi tiền vay liên quan đến góp vốn pháp định hoặc vốn điều lệ (đối với hoạt động ngân hàng) đều không được tính vào các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ khi xác định lợi tức chịu thuế.

b8) Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng công nợ khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán tại doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b9) Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo chế độ hiện hành.

b10) Các khoản chi liên quan tới hoạt động của Hội đồng quản trị (ví dụ: chi phí cho các phiên họp của Hội đồng quản trị) của doanh nghiệp liên doanh phù hợp với Điều lệ liên doanh hoặc quyết nghị của Hội đồng quản trị.

b11) Chi phí liên quan trực tiếp đến việc lưu thông, tiêu thụ sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ như chi phí bảo quản, đóng gói, bốc xếp, vận chuyển, thuê kho bãi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

b12) Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị và các loại chi phí khác không vượt mức khống chế quy định dưới đây:

- Các ngành sản xuất, xây dựng vận tải mới thành lập đi vào sản xuất trong 2 năm đầu: không quá 7% trên tổng số chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên; các năm sau: không quá 5% trên tổng chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên.

- Đối với hoạt động kinh doanh thương nghiệp, ăn uống, dịch vụ trong 2 năm đầu mới thành lập: không quá 7% trên tổng chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra); các năm sau: không quá 5% trên tổng chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra).

- Đối với các ngành sản xuất, kinh doanh điện, khí đốt, lọc dầu, kinh doanh xăng dầu, bưu chính viễn thông, hàng không, trong hai năm đầu mới thành lập: không quá 5% trên tổng số chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra đối với hoạt động thương nghiệp); các năm sau: 3% trên tổng số chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên (trừ giá mua vào của hàng hóa bán ra đối với hoạt động thương nghiệp).

Một số trường hợp đặc biệt, khoản chi phí này cần phải có mức khống chế cao hơn so với mức khống chế nêu trên thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản, nhưng không vượt quá 7% trên tổng chi phí của các khoản b1 đến b11 nêu trên.

b13) Các khoản đóng góp cho các tổ chức Việt Nam với mục đích từ thiện, nhân đạo như: đóng góp khắc phục hậu quả thiên tai, tai nạn bất ngờ, đóng góp vào quỹ ủng hộ bà mẹ Việt Nam anh hùng, gia đình liệt sĩ, người có công với cách mạng, người tàn tật, không nơi nương tựa, quỹ phòng chống các bệnh xã hội.

b14) Các khoản thuế, phí và lệ phí mang tính chất thuế phải nộp liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, nhưng không bao gồm: thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài.

Riêng đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh các mặt hàng không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng hoặc các trường hợp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp thì chi phí để tính thu nhập chịu thuế bao gồm cả số thuế giá trị gia tăng trong giá mua hàng hóa, dịch vụ đầu vào.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Tất cả các khoản chi phí nêu trên phải có chứng từ hợp lệ, bất kỳ khoản chi nào không có chứng từ hoặc chứng từ không hợp lệ đều không được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Các doanh nghiệp không được hạch toán vào chi phí các khoản tiền phạt, các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi về đầu tư xây dựng cơ bản, các khoản chi do nguồn kinh phí khác đài thọ. Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam không được phân bổ chi phí quản lý của công ty mẹ ở nước ngoài.

c) Thu nhập khác:

Thu nhập khác của các doanh nghiệp bao gồm:

c1) Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay (không kể các doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực tín dụng); lãi bán hàng trả chậm.

c2) Chênh lệch về mua, bán ngoại tệ; chênh lệch về mua, bán chứng khoán; chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c3) Thu nhập về quyền sở hữu và sử dụng tài sản của doanh nghiệp bao gồm cả thu nhập do chuyển nhượng, thanh lý tài sản. Đối với các trường hợp tài sản của doanh nghiệp bị tổn thất, bị hỏng do nguyên nhân chủ quan thì các khoản lỗ liên quan tới tài sản đó không được hạch toán vào thu nhập khác mà phải xác định đối tượng bồi thường theo chế độ.

c4) Thu nhập từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ kế toán nay đòi được; các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; các khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót mới phát hiện ra.

c5) Kết dư cuối năm các khoản chi phí trích trước nhưng không chi hết trong năm.

c6) Các khoản thu nhập thu được liên quan đến các hoạt động tham gia liên doanh, đầu tư cổ phần của doanh nghiệp tại các doanh nghiệp khác.

Thu nhập thu được từ các hoạt động kinh doanh ở nước ngoài được tính vào thu nhập khác để xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp các khoản thu nhập đó đã nộp thuế thu nhập ở nước ngoài thì doanh nghiệp phải xác định số thu nhập trước khi nộp thuế thu nhập ở nước ngoài để tính thuế thu nhập theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam. Khi xác định số thuế thu nhập phải nộp, doanh nghiệp được trừ số thuế thu nhập đã nộp ở nước ngoài nhưng số thuế được trừ không vượt quá số thuế thu nhập tính theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam cho các khoản thu nhập đó.

Các khoản thu nhập sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thu được từ hoạt động liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp trong nước không phải tính vào thu nhập khác khi xác định thu nhập chịu thuế.

c7) Các khoản thu nhập khác liên quan đến kinh doanh nhưng không tính trong doanh thu, bao gồm các khoản như tiền thưởng của khách hàng, thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm (sau khi đã trừ các khoản chi phí tiêu thụ), quà tặng bằng tiền của các tổ chức, cá nhân cho doanh nghiệp.

d) Phương pháp tính thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp đặc biệt:

Đối với Bên nước ngoài hợp doanh, trường hợp tại giấy phép kinh doanh quy định việc nộp thuế của Bên nước ngoài hợp doanh được thực hiện dưới hình thức khoán thu trên doanh số bán hàng thì việc xác định thu nhập chịu thuế thu nhập và việc kê khai nộp thuế được thực hiện theo quy định tại giấy phép.

Trường hợp Bên nước ngoài hợp doanh ký Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Bên Việt Nam theo phương thức phân chia lợi nhuận và một Bên chịu trách nhiệm hạch toán chung, hoặc hai bên thành lập Ban điều phối hạch toán chung thì Bên hợp doanh đó hoặc Ban điều phối phải kê khai, nộp các khoản thuế phát sinh trong quá trình kinh doanh, chịu trách nhiệm hạch toán, xác định thu nhập chịu thuế theo hướng dẫn trên đây và phân

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

chia thu nhập chịu thuế theo Hợp đồng. Trường hợp Hợp đồng phát sinh lỗ thì số lỗ hàng năm của Hợp đồng cũng được chia cho các Bên và các Bên nước ngoài được chuyển trừ số lỗ của mình vào thu nhập chịu thuế của các năm tiếp theo. Sau khi nhận được thu nhập, các Bên nước ngoài tự kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với cơ quan thuế địa phương.

4. Xác định số thuế phải nộp:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm tính thuế	=	Thu nhập chịu thuế	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Trong đó:

- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như quy định tại điểm 3 nêu trên.

- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được quy định cụ thể trong giấy phép đầu tư. Trường hợp giấy phép đầu tư không quy định thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thì áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%.

Trong quá trình hoạt động nếu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh không đạt các tiêu chuẩn để được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 46 và Điều 48 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ thì doanh nghiệp không được hưởng ưu đãi. Cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp căn cứ vào các điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp thực tế đạt được hàng năm để xác định mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi và thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất đó, đồng thời báo cáo với Bộ Tài chính và cơ quan cấp giấy phép đầu tư biết.

Đối với các doanh nghiệp được cấp Giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 8 năm 2000 nếu đáp ứng được các điều kiện hưởng ưu đãi về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp quy định tại Điều 46 và Điều 48 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ, các doanh nghiệp có văn bản đề nghị cơ quan cấp giấy phép đầu tư điều chỉnh Giấy phép đầu tư. Các doanh nghiệp được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại kể từ khi giấy phép điều chỉnh có hiệu lực.

5. Thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp có trách nhiệm đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp cùng với việc đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp. Doanh nghiệp đăng ký nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính.

b) Kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chậm nhất vào ngày 25 tháng đầu tiên của năm tài chính hàng năm, doanh nghiệp có trách nhiệm kê khai và nộp tờ khai thuế tạm nộp cả năm cho cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính. Căn cứ để kê khai là kết quả sản xuất, kinh doanh của năm tài chính trước và khả năng kinh doanh của năm tiếp theo.

Sau khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế kiểm tra, xác định số thuế tạm nộp cả năm và chia ra từng quý để thông báo cho doanh nghiệp về số thuế tạm nộp. Trường hợp doanh nghiệp không kê khai hoặc kê khai không rõ căn cứ để xác định số thuế tạm nộp cả năm thì cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp.

Trường hợp trong năm có biến động lớn về thu nhập chịu thuế thì cơ quan thuế điều chỉnh số thuế tạm nộp. Việc điều chỉnh được thực hiện theo đề nghị của doanh nghiệp sau khi doanh nghiệp lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm.

c) Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

Các doanh nghiệp tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 tháng một kỳ bắt đầu từ ngày

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

đầu tiên của năm tính thuế. Việc tạm nộp thuế được thực hiện theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế và chậm nhất không quá ngày cuối quý. Kết thúc năm tính thuế hoặc kết thúc hợp đồng thì quyết toán theo thực tế.

Đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh có thời hạn dưới một năm thì thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp thành 2 kỳ, kỳ thứ nhất tạm nộp vào giữa thời hạn của hợp đồng, hết hạn hợp đồng sẽ quyết toán theo thực tế.

d) Quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp:

Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp được tiến hành hàng năm theo quy định tại Phần thứ ba Thông tư này.

6. Hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư:

a) Nhà đầu tư nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định theo giấy phép đầu tư dùng lợi nhuận và các khoản thu hợp pháp khác từ hoạt động đầu tư tại Việt Nam để tái đầu tư 3 năm trở lên vào các dự án mới hoặc các dự án đang thực hiện, được hoàn lại một phần hoặc toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp liên quan đến số thu nhập tái đầu tư theo quy định tại Điều 51 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ.

Trường hợp Nhà đầu tư nước ngoài tái đầu tư vào các dự án được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 23 tháng 11 năm 1996 thì mức thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại như sau:

- 100% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đến 14%.

- 75% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 15% đến 20%.

- 50% nếu đầu tư vào các dự án áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp từ 21% đến dưới 25%.

b) Số thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn trả cho phần lợi nhuận tái đầu tư được xác định như sau:

$$T = \frac{L}{100\% - S} \times S \times t$$

Trong đó:

T: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả.

L: Là số lợi nhuận sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để tái đầu tư.

S: Là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đã áp dụng để tính thuế đối với số lợi nhuận sử dụng để tái đầu tư.

t: Là tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn trả.

c) Thủ tục hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp tái đầu tư:

Để nhận được số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp cho số lợi nhuận tái đầu tư, nhà đầu tư nước ngoài hoặc người được ủy quyền phải xuất trình đầy đủ các chứng từ sau đây với Cục Thuế địa phương nơi đặt trụ sở điều hành chính của doanh nghiệp có số lợi nhuận được sử dụng để tái đầu tư:

- Công văn hoặc đơn đề nghị hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư trình bày rõ lý do tái đầu tư và cam kết về sử dụng lợi nhuận để tái đầu tư từ 3 năm trở lên của nhà đầu tư nước ngoài.

- Tờ khai hoàn thuế thu nhập tái đầu tư.

- Giấy phép đầu tư hoặc giấy phép điều chỉnh hoặc văn bản chấp thuận do cơ quan cấp giấy phép đầu tư cấp (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp), trong đó quy định rõ cho phép chủ đầu tư dùng lợi nhuận để tái đầu tư.

- Văn bản xác nhận bên nước ngoài đã góp đủ vốn pháp định của Hội đồng quản trị đối với các doanh nghiệp liên doanh, cam kết của nhà đầu tư nước ngoài đối với các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và bên nước ngoài hợp doanh về việc đã góp đủ vốn pháp định hoặc vốn để thực hiện Hợp đồng hợp tác kinh doanh (kèm theo xác nhận của cơ quan kiểm toán).

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Các chứng từ đã nộp thuế của doanh nghiệp (bản sao có đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp), và xác nhận của Kho bạc nhà nước về số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp.

Khi đã nhận đủ các chứng từ nêu trên, trong vòng 15 ngày làm việc, Cục Thuế tiến hành kiểm tra, xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp của doanh nghiệp và tính số thuế thu nhập doanh nghiệp hoàn trả cho nhà đầu tư nước ngoài, gửi hồ sơ về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế). Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính xem xét, ra quyết định hoàn thuế cho nhà đầu tư.

* Lợi nhuận mà các nhà đầu tư nước ngoài đã chuyển ra nước ngoài hoặc đã sử dụng cho các mục đích đầu tư, kinh doanh khác, nay thu hồi để tái đầu tư sẽ không được hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp do tái đầu tư.

* Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã được hoàn thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng không thực hiện tái đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài phải nộp trả ngân sách phần thuế thu nhập doanh nghiệp đã được hoàn kể cả lãi tính từ khi nhà đầu tư nhận được số tiền thuế được hoàn tới khi nhà đầu tư hoàn trả đủ cho ngân sách số tiền thuế được hoàn kể trên (tính theo lãi suất tiền gửi ngân hàng) và bị xử lý theo pháp luật.

II. THUẾ CHUYỂN LỢI NHUẬN RA NƯỚC NGOÀI

1. Đối tượng chịu thuế:

Lợi nhuận mà các tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài thu được do tham gia đầu tư vốn dưới bất cứ hình thức nào quy định trong Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (bao gồm cả số thuế thu nhập được hoàn trả cho số thu nhập tái đầu tư và thu nhập thu được do chuyển nhượng vốn) khi chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc giữ lại ngoài Việt Nam đều là đối tượng chịu thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Trường hợp bên nước ngoài sử dụng lợi nhuận được chia để thanh toán công nợ cho Công ty mẹ, hoặc sử dụng lợi nhuận được chia để chi tiêu cho Văn phòng đại diện của Công ty mẹ tại Việt Nam, đều coi là chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và bên nước ngoài phải nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

Tổ chức kinh tế nước ngoài hoặc cá nhân nước ngoài có lợi nhuận chuyển ra nước ngoài phải kê khai và nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài.

2. Xác định số thuế phải nộp:

Số thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài phải nộp được xác định bằng số lợi nhuận chuyển ra nước ngoài hoặc được coi là chuyển ra nước ngoài, hoặc số lợi nhuận mà nhà đầu tư giữ lại ngoài lãnh thổ Việt Nam nhân (x) thuế suất thuế chuyển lợi nhuận quy định tại giấy phép đầu tư. Trường hợp, giấy phép đầu tư được cấp không quy định thì thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 50 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ.

Đối với các trường hợp được cấp giấy phép đầu tư trước ngày 01 tháng 8 năm 2000 có mức thuế suất thuế chuyển lợi nhuận cao hơn mức thuế chuyển lợi nhuận quy định tại Điều 50 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ, các nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp làm đơn gửi cơ quan cấp giấy phép đầu tư để được điều chỉnh giấy phép đầu tư. Trong khi chưa có điều chỉnh chính thức, nếu các nhà đầu tư thực hiện việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, các nhà đầu tư làm đơn gửi Cục Thuế địa phương trình bày rõ điều kiện được hưởng thuế suất mới và kê khai, nộp thuế theo thuế suất mới. Thuế suất thuế chuyển lợi nhuận mới được áp dụng cho các khoản lợi nhuận các nhà đầu tư làm thủ tục chuyển ra nước ngoài kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2000.

3. Thủ tục nộp thuế:

- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài thu theo từng lần chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Riêng trường hợp các nhà đầu tư giữ lại lợi nhuận ở ngoài Việt Nam hoặc thanh toán cho Công ty

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

mẹ, chi tiêu cho Văn phòng công ty mẹ tại Việt Nam thực hiện việc kê khai, thu nộp hàng tháng.

- Trước khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc chậm nhất vào ngày 5 tháng sau đối với trường hợp sử dụng lợi nhuận vào các mục đích coi như chuyển lợi nhuận ra nước ngoài, giữ lại lợi nhuận ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài phải lập tờ khai thuế nộp cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp mà tổ chức kinh tế hoặc cá nhân nước ngoài đó đầu tư vốn, đồng thời nộp số thuế theo kê khai vào Kho bạc nhà nước.

- Trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế kiểm tra nếu phát hiện có sự sai sót trong tờ khai thuế thì thực hiện phát hành thông báo số thuế phải nộp cho nhà đầu tư nước ngoài. Nhà đầu tư nước ngoài có trách nhiệm nộp bổ sung số thuế còn thiếu vào Kho bạc nhà nước theo thông báo của cơ quan thuế. Trường hợp quá thời hạn quy định nộp tờ khai mà nhà đầu tư không nộp tờ khai thuế, cơ quan thuế có quyền ấn định số thuế tạm nộp và phát hành thông báo thuế và xử lý phạt chậm kê khai.

Kho bạc nhà nước giao lại cho người nộp thuế 1 liên chứng từ nộp thuế chuyển lợi nhuận để làm thủ tục chuyển tiền ra nước ngoài.

- Hàng năm, chậm nhất 90 ngày kể từ khi kết thúc năm tài chính, các nhà đầu tư nước ngoài phải báo cáo cơ quan thuế trực tiếp quản lý doanh nghiệp về số lợi nhuận được chia, tình hình sử dụng lợi nhuận và nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài đối với số lợi nhuận của các năm trước. Báo cáo này được nộp cho cơ quan thuế cùng với báo cáo quyết toán thuế hàng năm của doanh nghiệp.

- Trường hợp tại tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm đã nộp cho cơ quan thuế (theo quy định tại điểm 5b, Mục I Phần thứ hai của Thông tư này), dự kiến doanh nghiệp có lợi nhuận và các nhà đầu tư thống nhất phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp từng quý hoặc 6 tháng (có quyết nghị bằng văn bản của Hội đồng quản trị doanh nghiệp), thì các nhà đầu tư nước ngoài có thể được tạm chuyển ra nước ngoài theo từng kỳ, ngay trong năm, số lợi nhuận được chia phát sinh trong năm tài chính và phải kê khai nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài mỗi lần chuyển tiền. Số lợi nhuận được chia tạm chuyển ra nước ngoài tối đa không được vượt quá 70% số lợi nhuận nhà đầu tư nước ngoài có thể được chia, xác định trên cơ sở báo cáo tài chính từng quý, 6 tháng và cả năm của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài phải có văn bản gửi cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế đề nghị được tạm chuyển lợi nhuận, gửi kèm theo tờ khai tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm (nộp trong vòng 25 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính trước). Nội dung văn bản đề nghị bao gồm:

i) Dự kiến số lợi nhuận thu được trong năm tài chính, cụ thể cho từng kỳ hàng quý và 6 tháng;

ii) Dự kiến số lợi nhuận chia cho các chủ đầu tư;

iii) Dự kiến số lợi nhuận được chia nhà đầu tư nước ngoài đề nghị được tạm chuyển từng kỳ (không vượt quá 70% số lợi nhuận tạm chia);

iv) Quyết nghị của Hội đồng quản trị doanh nghiệp về kế hoạch phân chia lợi nhuận cho các chủ đầu tư trong năm tài chính (gửi kèm theo văn bản đề nghị).

Căn cứ vào đề nghị của doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài trên đây, cơ quan thuế thực hiện kiểm tra và hướng dẫn nhà đầu tư nước ngoài thực hiện việc tạm chuyển lợi nhuận ra nước ngoài và thu thuế theo pháp luật thuế hiện hành và hướng dẫn tại Thông tư này.

- Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đã nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài nhưng thực tế không chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc không sử dụng cho các mục đích coi như chuyển lợi nhuận ra nước ngoài sẽ được hoàn lại số thuế đã nộp. Hồ sơ đề nghị hoàn lại số thuế đã nộp bao gồm:

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

i) Đơn đề nghị hoàn lại số thuế đã nộp. Nội dung đơn phải ghi rõ lý do đề nghị hoàn lại tiền thuế đã nộp; tên, địa chỉ, số tài khoản của nhà đầu tư đề nghị được hoàn trả số thuế đã nộp.

ii) Bảng kê số tiền thuế đã nộp kèm theo các chứng từ nộp tiền vào kho bạc (bản sao) và xác nhận của Kho bạc nhà nước về số tiền thuế đã nộp (ghi rõ số thuế đã nộp vào chương, loại, khoản, hạng theo quy định của Mục lục ngân sách).

iii) Xác nhận của ngân hàng quản lý tài khoản tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về việc chưa thực hiện chuyển ra nước ngoài số lợi nhuận đã kê khai nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài của nhà đầu tư nước ngoài.

Hồ sơ đề nghị hoàn thuế nộp cho cơ quan thuế địa phương trực tiếp quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp. Cơ quan thuế kiểm tra hồ sơ, nếu đã đầy đủ và hợp lệ thì gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) để Bộ Tài chính xem xét ra quyết định hoàn thuế cho nhà đầu tư.

Trong vòng 15 ngày kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tài chính ra quyết định hoàn thuế cho nhà đầu tư.

III. THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP KHẨU

Tất cả các hàng hóa mà doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam, kể cả hàng hóa từ thị trường Việt Nam bán cho các doanh nghiệp trong khu chế xuất và hàng hóa của các doanh nghiệp trong khu chế xuất bán vào thị trường Việt Nam, đều là đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và phải nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

1. Miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu:

a) Thuế xuất khẩu:

Hàng hóa là vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh bán cho các doanh nghiệp chế xuất để sản xuất, gia công hàng hóa xuất khẩu được miễn thuế xuất khẩu theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 53/1999/QĐ-TTg ngày 26/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ.

Các doanh nghiệp bán hàng cho các doanh nghiệp chế xuất chỉ cần lập tờ khai hàng hóa xuất khẩu gửi hải quan khu chế xuất khi bán hàng hóa cho các doanh nghiệp chế xuất. Cơ quan hải quan đóng dấu "hàng miễn thuế" vào tờ khai hàng hóa xuất khẩu sau khi kiểm hóa.

b) Thuế nhập khẩu:

- Ngoài các trường hợp được miễn, giảm thuế quy định tại Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên hợp doanh còn được miễn, giảm thuế theo Điều 57 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ.

Căn cứ vào giấy phép đầu tư, giải trình kinh tế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật của từng dự án, danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được do Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành, Bộ Thương mại hoặc cơ quan được ủy quyền xét duyệt danh mục mặt hàng nhập khẩu miễn thuế cho từng doanh nghiệp.

Căn cứ danh mục mặt hàng nhập khẩu miễn thuế được duyệt, Cục Hải quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi việc nhập khẩu của các doanh nghiệp. Định kỳ hàng quý các Cục Hải quan phải tập hợp báo cáo về Bộ Tài chính và Tổng cục Hải quan kim ngạch xuất, nhập khẩu và số lượng các mặt hàng xuất, nhập khẩu chủ yếu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Riêng thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu sản xuất của các dự án sản xuất linh kiện, phụ tùng cơ khí, điện, điện tử, các dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 40/2000/TT-BTC ngày 15/5/2000

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

và Thông tư số 117/2000/TT-BTC ngày 21/12/2000 của Bộ Tài chính.

- Các doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu được tạm chưa nộp thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu trong thời hạn 9 tháng (tính tròn là 275 ngày theo dương lịch) kể từ ngày doanh nghiệp nhận được thông báo thuế chính thức của cơ quan hải quan về số thuế phải nộp. Đối với một số sản phẩm do yêu cầu sản xuất hoặc do chu kỳ sản xuất, thì thời gian tạm chưa nộp thuế nhập khẩu có thể dài hơn 9 tháng.

Điều kiện và thủ tục để được tạm chưa phải nộp thuế nhập khẩu, xác định thời hạn tạm chưa phải nộp dài hơn 9 tháng đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 172/1998/TT-BTC ngày 22/12/1998 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

- Trường hợp doanh nghiệp bán sản phẩm của mình sản xuất cho các doanh nghiệp khác để trực tiếp sản xuất ra sản phẩm xuất khẩu được miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu tương ứng với số sản phẩm này theo quy định tại Điều 58 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ. Việc miễn thuế nhập khẩu thực hiện như sau:

Khi nhập khẩu vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp khác để sản xuất hàng xuất khẩu, doanh nghiệp phải nộp đủ thuế nhập khẩu theo quy định. Sau khi doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đã xuất khẩu sản phẩm, doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu làm thủ tục gửi Bộ Tài chính đề nghị hoàn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm bán cho doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu. Thủ tục đề nghị hoàn thuế bao gồm:

+ Công văn đề nghị hoàn thuế của doanh nghiệp trong đó có tính toán và ghi rõ số tiền thuế nhập khẩu nguyên liệu được hoàn;

+ Định mức tiêu hao vật tư, nguyên liệu để sản xuất sản phẩm;

+ Tờ khai hải quan nhập khẩu và biên lai nộp thuế nhập khẩu của vật tư, nguyên liệu sử dụng để sản xuất sản phẩm;

+ Hợp đồng bán sản phẩm của doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác trong đó ghi rõ sản phẩm đó được sử dụng để sản xuất hàng xuất khẩu;

+ Hóa đơn bán hàng của doanh nghiệp cho doanh nghiệp khác sản xuất hàng xuất khẩu;

+ Tờ khai hải quan xuất hàng của doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu đã được hải quan cửa khẩu xác nhận hàng đã thực xuất khẩu (bản sao công chứng);

+ Bản kê khai của doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu về số lượng, giá trị bán thành phẩm do doanh nghiệp sản xuất đã được sử dụng để sản xuất hàng hóa đã xuất khẩu. Giám đốc doanh nghiệp sản xuất hàng hóa xuất khẩu phải chịu trách nhiệm về bản kê khai này.

Căn cứ các hồ sơ nêu trên, Bộ Tài chính sẽ ra quyết định hoàn thuế nhập khẩu cho doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu.

2. Kê khai và truy thu thuế xuất, nhập khẩu:

- Trường hợp doanh nghiệp chế xuất mua hàng hóa, vật tư, nguyên liệu từ thị trường nội địa không đưa vào sản xuất, gia công mà xuất khẩu ra nước ngoài phải nộp thuế xuất khẩu theo Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu hiện hành.

- Hàng hóa nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên nước ngoài hợp doanh đã được miễn thuế nhập khẩu trong các trường hợp nói trên, nếu sử dụng vào mục đích khác với mục đích được miễn thuế nhập khẩu, hoặc nhượng bán tại thị trường Việt Nam thì phải được Bộ Thương mại cho phép và phải truy nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt theo Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt ngày 28 tháng 10 năm 1995, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 05/1998/QH10 ngày 20/5/1998, đã nhập khẩu khi các Luật này chưa có hiệu lực và

LawSoft Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

đã được miễn thuế nhập khẩu, nhưng khi sử dụng vào mục đích khác với mục đích ban đầu, hoặc nhượng bán tại thị trường Việt Nam vào thời điểm Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt có hiệu lực thì ngoài việc phải truy nộp thuế nhập khẩu (theo thuế suất hiện hành tại thời điểm truy nộp) các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên nước ngoài hợp doanh phải nộp cả thuế tiêu thụ đặc biệt đối với các hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Trong thời hạn 2 ngày làm việc kể từ ngày sử dụng vào mục đích khác với mục đích được miễn thuế nhập khẩu, hoặc nhượng bán hàng hóa, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc các bên hợp doanh có trách nhiệm phải khai báo với cơ quan hải quan tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở điều hành chính của doanh nghiệp, hoặc khai báo với cơ quan hải quan nơi nhượng bán hàng hóa, hoặc khai báo với cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa. Quá thời hạn trên mà không khai báo thì doanh nghiệp hoặc các bên hợp doanh sẽ bị xử phạt về hành vi trốn lậu thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng thuộc các ngành cơ khí, điện, điện tử, các dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và dự án thuộc danh mục dự án đặc biệt khuyến khích đầu tư phải kê khai, quyết toán thuế nhập khẩu đã được miễn đối với nguyên vật liệu phục vụ sản xuất theo Thông tư số 40/2000/TT-BTC ngày 15/5/2000 của Bộ Tài chính.

Đối với doanh nghiệp thuộc diện đặc biệt khuyến khích đầu tư theo tiêu chuẩn xuất khẩu trên 80% sản phẩm và đang được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu nhập khẩu 5 năm theo Điều 57 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP, trường hợp doanh nghiệp sản xuất nhiều loại sản phẩm khác nhau, thì chỉ những sản phẩm nào thực sự đạt tỷ lệ xuất khẩu trên 80% mới được hưởng ưu đãi miễn thuế nhập khẩu trên đây. Đối với các sản phẩm xuất khẩu không đạt tỷ lệ trên 80% thì doanh nghiệp chỉ được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu cho phần sản phẩm thực xuất khẩu và doanh nghiệp phải truy nộp số thuế nhập khẩu đã được tạm miễn đối với phần sản phẩm tiêu thụ tại Việt Nam.

Đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nhưng có các cơ sở sản xuất tại địa phương khác không thuộc danh mục các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì chỉ được miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu theo Điều 57 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP đối với số nguyên liệu nhập khẩu sử dụng cho sản xuất tại cơ sở sản xuất đặt tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Trong quá trình quản lý thu thuế các doanh nghiệp, cơ quan thuế quản lý thu thuế có trách nhiệm giám sát việc sử dụng hàng hóa xuất nhập khẩu được miễn thuế, khi phát hiện các trường hợp nhượng bán hàng hóa đã được miễn thuế thì ngoài việc thu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại Luật Thuế giá trị gia tăng, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, thành phố được quyền ra quyết định truy thu thuế nhập khẩu và xử phạt theo các quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

IV. THUẾ ĐỐI VỚI THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG VỐN

Các chủ đầu tư nước ngoài chuyển nhượng phần vốn góp của mình trong doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh có thu nhập phải thực hiện nộp thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn theo quy định tại Thông tư này.

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thu nhập thu được từ chuyển nhượng vốn là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	=	Thu nhập chịu thuế	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

1.1. Thu nhập chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế	=	Giá chuyển nhượng	-	Giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng	-	Chi phí chuyển nhượng

Trong đó:

+ Giá chuyển nhượng được xác định là tổng giá trị thực tế mà bên chuyển nhượng thu được theo hợp đồng chuyển nhượng. Trường hợp hợp đồng chuyển nhượng không quy định giá thanh toán hoặc cơ quan thuế có cơ sở để xác định giá thanh toán đã không được xác định theo giá thị trường, cơ quan thuế có quyền kiểm tra và ấn định giá trị thanh toán của hợp đồng trên cơ sở tham khảo giá thị trường hoặc giá có thể bán cho bên thứ ba và các hợp đồng chuyển nhượng tương tự.

+ Giá trị ban đầu của phần vốn chuyển nhượng được xác định trên cơ sở sổ sách, chứng từ kế toán về vốn góp của chủ đầu tư tại thời điểm chuyển nhượng vốn đã được hội đồng quản trị doanh nghiệp liên doanh công nhận đối với doanh nghiệp liên doanh, hoặc kết quả kiểm toán của cơ quan kiểm toán đối với doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, hoặc các bên tham gia hợp doanh công nhận phù hợp với luật pháp hiện hành của Việt Nam.

Trường hợp các chủ đầu tư sau tiếp tục chuyển nhượng lại phần vốn góp của mình, giá trị ban đầu của phần vốn đem chuyển nhượng từng lần sau đó được xác định bằng giá trị chuyển nhượng của hợp đồng chuyển nhượng ngay trước đó cộng với giá trị thực tế vốn góp bổ sung thêm (nếu có) xác định theo nguyên tắc nêu tại khoản này.

+ Chi phí chuyển nhượng là các khoản chi thực tế liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng, theo chứng từ gốc được cơ quan thuế công nhận. Trường hợp chi phí chuyển nhượng phát sinh ở nước ngoài thì các chứng từ gốc đó phải được một cơ quan công chứng hoặc kiểm toán độc lập của nước có chi phí phát sinh xác nhận.

Chi phí chuyển nhượng bao gồm: chi phí để làm các thủ tục pháp lý cần thiết cho việc chuyển nhượng; các khoản phí và lệ phí phải nộp khi làm thủ tục chuyển nhượng; các chi phí giao dịch, đàm phán, ký kết hợp đồng chuyển nhượng và các chi phí khác, có chứng từ chứng minh.

1.2. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn là 25%.

2. Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài:

Nhà đầu tư nước ngoài có lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn, sau khi đã nộp thuế thu nhập chuyển nhượng vốn theo hướng dẫn tại điểm 1 trên đây, khi chuyển lợi nhuận ra nước ngoài hoặc giữ lại lợi nhuận tại nước ngoài, phải nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài. Mức thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định tại giấy phép đầu tư.

Trường hợp nhà đầu tư nước ngoài chưa góp đủ vốn pháp định theo giấy phép nhưng không tiếp tục đầu tư và chuyển nhượng vốn, có lợi nhuận từ chuyển nhượng vốn. Khi chuyển số lợi nhuận thu được từ chuyển nhượng vốn ra nước ngoài, phải xác định mức thuế suất thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo mức vốn pháp định thực tế đã góp tại thời điểm chuyển nhượng phù hợp với quy định tại Điều 50 của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP.

3. Kê khai, nộp thuế:

3.1. Kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn:

Bên nhận chuyển nhượng vốn có trách nhiệm khấu trừ tiền thuế phải nộp của bên chuyển nhượng và nộp vào ngân sách nhà nước.

Chậm nhất 5 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền chuẩn y việc chuyển nhượng vốn, bên nhận chuyển nhượng vốn phải lập tờ khai thuế về chuyển nhượng vốn nộp cho cơ quan thuế địa phương nơi quản lý doanh nghiệp kèm theo hợp đồng chuyển nhượng, quyết định chuẩn y việc chuyển nhượng vốn của cơ quan có thẩm quyền, chứng nhận vốn góp và các chứng từ gốc

LawSoft Tel: +84-8-3845 6684 www.ThuVienPhapLuat.com

của các khoản chi phí; đồng thời nộp đủ số thuế phải nộp Kho bạc nhà nước và gửi bản sao giấy nộp tiền thuế cho cơ quan chuẩn y việc chuyển nhượng vốn.

Trường hợp phát hiện việc kê khai, tính toán số thuế phải nộp chưa chính xác, trong vòng 5 ngày làm việc kể từ khi nhận được tờ khai, cơ quan thuế phải thông báo số thuế phải nộp cho người nộp thuế hoặc yêu cầu người nộp thuế cung cấp các tài liệu cần thiết để xác định chính xác số thuế phải nộp.

3.2. Kê khai nộp thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài: theo hướng dẫn tại điểm 3 Mục II Phần này.

V. CÁC LOẠI THUẾ VÀ NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH KHÁC

Các loại thuế và các nghĩa vụ tài chính khác như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế môn bài, thuế tài nguyên, tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển... áp dụng đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh được thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành.

Phần thứ ba

QUYẾT TOÁN THUẾ VÀ KIỂM TRA TÌNH HÌNH NỘP THUẾ TẠI DOANH NGHIỆP

I. QUYẾT TOÁN THUẾ HÀNG NĂM

Kết thúc mỗi năm tài chính, các doanh nghiệp phải lập báo cáo quyết toán thuế gửi cho cơ quan thuế. Việc quyết toán thuế hàng năm được tiến hành theo nội dung quy định dưới đây:

1. Chậm nhất là sau 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải nộp báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo kế toán đã được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập được phép hoạt động tại Việt Nam, tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và báo cáo quyết toán các khoản thuế phải nộp trong năm cho Cục Thuế địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở điều hành chính.

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày quy định nộp báo cáo quyết toán thuế nêu trên, các doanh nghiệp phải nộp số thuế còn thiếu theo báo cáo quyết toán vào ngân sách nhà nước. Nếu sau 10 ngày mà chưa nộp thì ngoài việc nộp đủ số thuế còn thiếu, các doanh nghiệp còn phải nộp tiền phạt nộp chậm theo quy định.

Các doanh nghiệp không được phép bù trừ số nộp thừa của loại thuế này với số nộp thiếu của loại thuế khác khi lập quyết toán thuế hàng năm.

2. Căn cứ báo cáo sản xuất, kinh doanh và báo cáo quyết toán tài chính của doanh nghiệp, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tính toán lại từng loại thuế doanh nghiệp phải nộp trong năm tài chính, đồng thời đối chiếu với các tờ khai thuế định kỳ trong năm để xác định tính xác thực của các tờ khai thuế, báo cáo quyết toán thuế. Trường hợp báo cáo thuế doanh nghiệp lập không chính xác, Cục Thuế tổ chức kiểm tra tình hình nộp thuế của doanh nghiệp.

II. KIỂM TRA TÌNH HÌNH NỘP THUẾ TẠI DOANH NGHIỆP

Trong quá trình quản lý thuế đối với các doanh nghiệp, Cục Thuế tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức kiểm tra thuế định kỳ hoặc đột xuất tại doanh nghiệp khi cần thiết. Cục Thuế phải tổ chức kiểm tra mỗi năm một lần tình hình nộp thuế đối với các trường hợp sau đây:

- Các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động phát sinh lỗ liên tục từ 3 năm trở lên.

- Các doanh nghiệp trọng điểm thu.

- Các doanh nghiệp báo cáo quyết toán thuế không chính xác hoặc không rõ ràng hoặc báo cáo quyết toán thuế ghi không đầy đủ các chỉ tiêu phục vụ việc tính toán thuế.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Các doanh nghiệp không nộp báo cáo quyết toán thuế hoặc nộp không đúng thời hạn.

- Các doanh nghiệp có tình hình tài chính biến động lớn trong năm tính thuế so với các năm trước đó.

Trước khi kiểm tra doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc bên nước ngoài hợp doanh, cơ quan thuế phải có quyết định kiểm tra, trong đó nêu rõ nội dung kiểm tra và thời hạn kiểm tra. Quyết định kiểm tra được gửi tới doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoặc đại diện Bên nước ngoài hợp doanh trước ngày bắt đầu kiểm tra ít nhất 3 ngày làm việc. Trong trường hợp cần kiểm tra thêm các nội dung khác với nội dung ghi trong quyết định kiểm tra hoặc kéo dài thời hạn kiểm tra thì cơ quan thuế phải có quyết định kiểm tra bổ sung.

Kết thúc kiểm tra, cơ quan thuế phải lập biên bản kiểm tra có chữ ký của cán bộ thuế phụ trách đội kiểm tra gửi cho doanh nghiệp. Biên bản kiểm tra này cơ quan thuế có trách nhiệm gửi về Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) cùng với báo cáo tài chính của doanh nghiệp (bản sao).

Đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp có trách nhiệm ký vào biên bản kiểm tra. Trường hợp có những nội dung không nhất trí với các ý kiến cơ quan thuế kết luận trong biên bản kiểm tra thì doanh nghiệp có quyền có ý kiến và ghi vào biên bản kiểm tra để khiếu nại với cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế hoặc khiếu nại lên Tổng cục Thuế và Bộ Tài chính. Trong quá trình chờ giải quyết khiếu nại, doanh nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh vẫn phải thực hiện nghiêm chỉnh các kết luận cơ quan thuế đã đưa ra.

III. QUYẾT TOÁN THUẾ KHI DOANH NGHIỆP HẾT THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG HOẶC GIẢI THỂ

Khi các bên hợp doanh kết thúc hợp đồng hoặc khi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hết thời hạn hoạt động hoặc giải thể theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, trong vòng 45 ngày kể từ khi cơ quan cấp giấy phép đầu tư ra quyết định giải thể, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế cần tiến hành ngay các công việc sau:

1. Thực hiện công tác kiểm tra báo cáo quyết toán thuế.

2. Xác định quyền lợi và trách nhiệm của mỗi bên trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các Hợp đồng hợp tác kinh doanh. Nội dung chủ yếu của công tác này là:

- Xác định về số vốn đầu tư của các chủ đầu tư đang có trên tài khoản của doanh nghiệp bao gồm vốn bằng tiền, tài sản cố định, vật tư, hàng hóa. Xác nhận cho các chủ đầu tư nước ngoài số vốn đầu tư có thể chuyển ra nước ngoài.

- Đối với trường hợp bên nước ngoài cam kết chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam khi hết thời hạn hoạt động nhưng chấm dứt trước thời hạn do các nguyên nhân không phải bất khả kháng, nếu bên nước ngoài không chuyển giao tài sản theo cam kết sẽ phải hoàn lại những ưu đãi đã được hưởng do cam kết chuyển giao không bồi hoàn mà có. Cục Thuế căn cứ thực tế của doanh nghiệp, đối chiếu với quy định tại các Điều 46, 47, 48 và 49 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP để xác định số thuế phải nộp của doanh nghiệp, thông báo thuế theo quy định gửi ban thanh lý doanh nghiệp và cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

- Xác định các khoản lãi hoặc lỗ và quyền lợi, trách nhiệm của các chủ đầu tư liên quan đến số lãi hoặc lỗ đó. Xác nhận khoản thu nhập mà các chủ đầu tư nước ngoài được hưởng có thể chuyển ra nước ngoài. Số thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài này sẽ được thu ngay cho ngân sách nhà nước trừ trường hợp các chủ đầu tư nước ngoài xuất trình các chứng từ chứng minh được số thu nhập đó không chuyển ra nước ngoài vì một trong các lý do sau:

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

+ Sử dụng để tái đầu tư tại Việt Nam theo quyết định của cơ quan cấp giấy phép đầu tư.

+ Sử dụng cho các nhu cầu chi tiêu của cá nhân tại Việt Nam ngoài các thu nhập khác đã khai báo.

+ Chi dùng tại Việt Nam cho các mục đích khác.

IV. BIỆN PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ THỊ TRƯỜNG TRONG QUAN HỆ GIAO DỊCH GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

Để đảm bảo xác định đúng nghĩa vụ nộp thuế của các doanh nghiệp, trong quá trình kiểm tra định kỳ hoặc kiểm tra báo cáo quyết toán thuế của doanh nghiệp, nếu phát hiện có các vấn đề bất hợp lý về giá hoặc tỷ suất thu nhập trong các giao dịch giữa các doanh nghiệp liên kết, cơ quan thuế áp dụng các biện pháp dưới đây để xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp:

1. Phương pháp so sánh giá thị trường:

Cơ quan thuế có thể sử dụng giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trên thị trường để ấn định cho sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trao đổi, buôn bán nội bộ giữa các doanh nghiệp liên kết. Điều kiện để áp dụng phương pháp so sánh giá thị trường:

(i) Không có sự khác nhau giữa 2 nghiệp vụ kinh doanh được so sánh ảnh hưởng đến giá giao dịch như chất lượng hàng hóa, nhãn hiệu hàng hóa, điều kiện giao hàng, quan hệ thanh toán.

(ii) Trường hợp có sự khác nhau trong việc so sánh 2 nghiệp vụ kinh doanh thì có thể sử dụng các biện pháp tính toán để loại trừ các nhân tố ảnh hưởng đến giá giao dịch.

Ví dụ: Một Công ty dầu nhờn của nước ngoài bán cho doanh nghiệp liên doanh A tại Việt Nam (doanh nghiệp A là doanh nghiệp liên doanh giữa Công ty dầu nhờn nước ngoài đó và một Công ty tại Việt Nam) 1.200 lít dầu nhờn với giá 1500 USD, trả tiền sau 6 tháng. Cũng thời gian đó, Công ty dầu nhờn nước ngoài đó bán cho doanh nghiệp B là doanh nghiệp độc lập tại Việt Nam 1000 lít dầu nhờn với giá là 1000 USD với điều kiện thanh toán ngay. Giả sử lãi suất tín dụng thương mại trên thị trường kỳ hạn 6 tháng là 5%. Khi xác định thu nhập của Xí nghiệp liên doanh A, cơ quan thuế Việt Nam có thể xác định lại giá dầu nhờn trong hợp đồng trên căn cứ vào giá so sánh theo hợp đồng của Công ty B như sau:

Đơn giá một lít dầu nhờn theo hình thức thanh toán sau 6 tháng:

$$\frac{1.000 \text{ USD} + 1.000 \text{ USD} \times 5\%}{1.000 \text{ lít dầu}} = 1.05 \text{ USD/lít}$$

Giá ấn định cho hợp đồng giữa Công ty liên doanh A và Công ty dầu nhờn nước ngoài là: 1.200 lít dầu x 1.05 USD/lít = 1.260 USD.

2. Phương pháp sử dụng giá bán ra để xác định giá mua vào:

Trường hợp đơn vị thương nghiệp có nguồn hàng hóa mua vào do một xí nghiệp liên kết ở nước ngoài cung cấp và không thể xác định được giá mua thực tế trên thị trường tự do, cơ quan thuế có thể sử dụng giá bán ra của đơn vị thương nghiệp để xác định giá mua vào theo công thức sau:

$$\text{Giá mua vào} = \left| \text{Giá bán ra cho xí nghiệp độc lập (trừ thuế nhập khẩu, nếu có)} - \text{Giá bán cho xí nghiệp độc lập (trừ thuế nhập khẩu, nếu có)} \right| \times \text{Tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành thương nghiệp}$$

Tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành thương nghiệp có thể được xác định căn cứ vào số liệu tỷ lệ lãi gộp

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

của các mặt hàng khác của đơn vị đó thu mua từ xí nghiệp độc lập và bán cho các xí nghiệp độc lập hay tỷ lệ lãi gộp của các đơn vị thương nghiệp độc lập khác. Tỷ lệ lãi gộp được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ lãi gộp} = \frac{\text{Doanh thu thuần - Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

(số liệu căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp).

Phương pháp sử dụng giá bán ra để xác định giá mua sẽ không áp dụng trong trường hợp:

- Hàng hóa sản phẩm trước khi bán ra đã gia công, chế biến, lắp ráp, thay hình đổi dạng, tăng thêm giá trị sử dụng;

- Hàng hóa sản phẩm trước khi bán ra được gắn với nhãn hiệu thương mại, tên thương mại có giá trị cao trên thị trường;

- Thời gian giữa thời điểm mua hàng và thời điểm bán hàng kéo dài trên một năm và trong thời gian đó thị trường có sự biến động lớn về giá cả.

Ví dụ: Một doanh nghiệp A tại Việt Nam là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đầu tư từ Công ty B sản xuất rượu của nước ngoài. Doanh nghiệp A độc quyền tiêu thụ sản phẩm của Công ty B tại thị trường Việt Nam. Trong năm 1999 doanh nghiệp A nhập khẩu từ Công ty B 10.000 lít rượu, đã nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt theo ấn định của hải quan là 75.000 USD và trong năm tiêu thụ toàn bộ số rượu với doanh số quy đổi là 185.000 USD. Cuối năm 1999 cơ quan thuế xác định giá mua vào sản phẩm rượu của Xí nghiệp A như sau:

Doanh thu thuần = Doanh thu bán hàng - Thuế nhập khẩu = 185.000 USD - 75.000 USD = 110.000 USD.

$$\text{Giá bán ra (trừ thuế nhập khẩu)} = \frac{110.000 \text{ USD}}{10.000 \text{ lít}} = 11 \text{ USD/lít}$$

Giả sử tỷ lệ lãi gộp bình quân ngành kinh doanh rượu là 10%.

Giá mua vào = 11 USD lít - 11 USD lít x 10% = 9,9 USD lít.

3. Phương pháp sử dụng giá thành toàn bộ để xác định thu nhập chịu thuế.

Trường hợp một đơn vị sản xuất, chế biến bán thành phẩm và giao toàn bộ cho xí nghiệp liên kết, không có sản phẩm bán ra trên thị trường để xác định giá so sánh, cơ quan thuế có thể căn cứ vào sổ sách kế toán hạch toán chi phí của đơn vị để xác định thu nhập của đơn vị đó theo công thức sau:

$$\text{Thu nhập ấn định} = \text{Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm} \times \text{Tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất}$$

$$\text{Tổng giá thành toàn bộ sản phẩm giao trong kỳ} = \text{Giá vốn hàng giao trong kỳ} + \text{Chi phí giao hàng trong kỳ} + \text{Chi phí quản lý chung trong kỳ}$$

Tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất có thể xác định căn cứ vào số liệu tỷ lệ thu nhập ròng của các xí nghiệp sản xuất độc lập khác.

Tỷ lệ thu nhập ròng được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ thu nhập ròng} = \frac{\text{Thu nhập thuần trước thuế thu nhập doanh nghiệp}}{\text{Giá vốn hàng bán + Chi phí bán hàng + Chi phí quản lý chung}}$$

(số liệu căn cứ vào báo cáo kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp).

Ví dụ: Một doanh nghiệp may mặc A tại Việt Nam là liên doanh giữa một Công ty B của nước ngoài và một Công ty Việt Nam. Hoạt động của doanh nghiệp may mặc A là sản xuất gia công hàng may mặc và giao toàn bộ cho Công ty B tại

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

nước ngoài. Giả sử trong năm 1999, doanh nghiệp A giao cho Công ty B 10.000 bộ quần áo với giá ấn định là 10 USD/bộ. Sổ sách kế toán của xí nghiệp A trong năm 1999 có số liệu sau:

Giá vốn hàng bán	80.000 USD
Chi phí giao hàng	6.000 USD
Chi phí quản lý chung	12.000 USD
Tổng giá thành toàn bộ	98.000 USD

Doanh nghiệp A và Công ty B tại nước ngoài là hai doanh nghiệp liên kết, cơ quan thuế có thể ấn định thu nhập chịu thuế như sau:

Giả sử cơ quan thuế xác định được tỷ lệ thu nhập ròng bình quân ngành sản xuất may mặc là 10%.

Thu nhập ấn định = 98.000 USD x 10%.

Trường hợp phát hiện những bất hợp lý về giá nhưng chưa có điều kiện áp dụng các biện pháp trên, cơ quan thuế cần thông báo để doanh nghiệp xuất trình các chứng từ có liên quan và yêu cầu doanh nghiệp cam đoan bằng văn bản tính hợp pháp của các chứng từ đã cung cấp.

Phần thứ tư

ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ VÀ CÁC HƯỚNG DẪN KHÁC

I. ĐỒNG TIỀN NỘP THUẾ

Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh nộp thuế bằng Đồng Việt Nam.

Đối với các doanh nghiệp được phép của Bộ Tài chính sử dụng ngoại tệ trong hạch toán kế toán thì khi kê khai thuế phải quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm kê khai.

Việc quy đổi từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam hoặc ngược lại được thực hiện theo tỷ giá mua, bán thực tế bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên Báo Nhân dân hàng ngày. Trường hợp vào các ngày Báo Nhân dân không phát hành hoặc có phát hành nhưng không thông báo tỷ giá thì tỷ giá quy đổi áp dụng theo tỷ giá của ngày trước đó.

Các khoản thu ngân sách từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được hạch toán vào Mục lục ngân sách theo quy định hiện hành.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP

1. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải thực hiện đúng thủ tục đăng ký cấp mã số thuế, đăng ký thuế với cơ quan thuế trực tiếp quản lý theo đúng quy định hiện hành.

2. Chậm nhất là 5 ngày kể từ khi thay đổi mặt hàng kinh doanh hoặc thay đổi địa điểm đặt trụ sở điều hành; các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh phụ thuộc của doanh nghiệp hoặc bên nước ngoài hợp doanh phải làm thủ tục đăng ký thuế với cơ quan thuế tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở điều hành.

3. Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh phải chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về kê khai thuế.

4. Xuất trình đầy đủ các sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu cần thiết liên quan đến việc tính thuế, quyết toán thuế khi cơ quan thuế yêu cầu.

5. Nộp thuế đầy đủ, đúng thời hạn quy định.

6. Khi có quyết định giải thể hoặc chấm dứt thời hạn hoạt động của dự án phải thông báo cho cơ quan thuế và nộp báo cáo quyết toán đúng thời hạn.

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 0903659924

III. TRÁCH NHIỆM VÀ QUYỀN HẠN CỦA CƠ QUAN THUẾ

1. Hướng dẫn các đối tượng nộp thuế thực hiện đăng ký thuế và khai báo thuế theo đúng chế độ quy định.

2. Kiểm tra tờ khai thuế, kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán và các tài liệu cần thiết để tính thuế, có quyền yêu cầu các đối tượng nộp thuế giải đáp các vấn đề chưa rõ liên quan đến việc tính thuế.

3. Tính thuế, thông báo số thuế phải nộp cho đối tượng nộp thuế. Có quyền ấn định số thuế phải nộp trong trường hợp người nộp thuế không tự giác kê khai đúng thời hạn quy định hoặc kê khai không đầy đủ, chính xác hoặc không cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin liên quan đến việc tính thuế hoặc trường hợp các khoản thu bị ảnh hưởng bởi các quan hệ tài chính và thương mại không bình thường giữa các doanh nghiệp liên kết.

4. Lập biên bản và xử lý các vi phạm về thuế trong thẩm quyền được luật pháp quy định.

5. Chịu trách nhiệm thi hành nghiêm chỉnh luật pháp về thuế, đảm bảo tính trung thực, chính xác và khách quan.

6. Kiểm tra việc thực hiện đăng ký chế độ kế toán của các doanh nghiệp và kiểm tra việc thực hiện chế độ kế toán đã đăng ký.

7. Xác nhận các khoản thuế đã nộp của các chủ đầu tư nước ngoài trong trường hợp các chủ đầu tư nước ngoài yêu cầu.

IV. XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI

1. Các vi phạm pháp luật về thuế sẽ bị xử phạt như sau:

- Không thực hiện đúng các quy định về đăng ký thuế như quy định tại điểm 1 Mục II Phần thứ tư của Thông tư này thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

- Không làm đúng các quy định về kê khai nộp thuế thì bị phạt tiền theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 22/CP ngày 17/4/1996 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Man khai, gian lậu tiền thuế thì bị xử phạt tiền đến 5 lần số thuế man khai, gian lậu.

- Chậm nộp thuế so với thời hạn quy định thì mỗi ngày chậm nộp phải bị phạt 0,1% (một phần nghìn) tính trên số thuế chậm nộp.

2. Thẩm quyền xử lý các vi phạm và khiếu nại:

- Thẩm quyền xử lý các vi phạm về thuế thuộc về cơ quan thuế trực tiếp quản lý thu thuế.

- Các khiếu nại về thuế của người nộp thuế do cơ quan thuế trực tiếp thu thuế xem xét và giải quyết. Nếu đương sự không đồng ý với kết luận giải quyết khiếu nại đó thì có quyền khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên và Bộ Tài chính hoặc khởi kiện ra tòa án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp khiếu nại lên cơ quan thuế cấp trên và Bộ Tài chính thì quyết định xử lý của Bộ trưởng Bộ Tài chính là quyết định cuối cùng. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế cấp trên hoặc Bộ Tài chính, người có khiếu nại vẫn phải chấp hành nghiêm chỉnh kết luận giải quyết khiếu nại của cơ quan thuế cấp dưới hoặc của Tổng cục Thuế đã đưa ra.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Cục Thuế các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm phổ biến và hướng dẫn các doanh nghiệp có vốn

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh thực hiện nghiêm chỉnh các quy định tại Thông tư này.

Cục Thuế có trách nhiệm bố trí một lực lượng cán bộ chuyên trách để quản lý thu các loại thuế đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh. Bộ phận quản lý chuyên trách này có trách nhiệm hàng tháng, quý và khi kết thúc năm phải báo cáo với Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế) về tình hình thu thuế và các báo cáo khác phục vụ yêu cầu quản lý chung đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các bên nước ngoài hợp doanh hoạt động tại địa bàn.

Thông tư này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Thông tư số 63/1998/TT-BTC ngày 13/5/1998, Thông tư số 89/1999/TT-BTC ngày 16/7/1999 của Bộ Tài chính./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

QUYẾT ĐỊNH số 10/2001/QĐ-BTC ngày 13/3/2001 về việc ban hành Quy chế Chuyển vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 20 tháng 3 năm 1996 và Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ về phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước số 06/1998/QH10 ngày 20/5/1998 và Nghị định số 51/1998/NĐ-CP ngày 18/7/1998 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 87/CP ngày 19/12/1996 của Chính phủ quy định chi tiết việc phân cấp quản lý, lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 178/CP ngày 28/10/1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Chuyển vốn đầu tư thuộc ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2001. Những quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ ngân sách nhà nước, Vụ trưởng Vụ Đầu tư, Tổng giám đốc Kho bạc nhà nước, Giám đốc Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng

VŨ VĂN NINH

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com